

Số: 1842 /TT-UBND

Gia Lai, ngày 17 tháng 11 năm 2021

### TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với  
đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND  
TỈNH GIA LAI

Số: 5924

ĐẾN Ngày: 29/11/2021

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết “Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai”. Nội dung cụ thể như sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; năm 2020, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho 30.635 đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện trợ giúp xã hội đột xuất cho 21.553 hộ gặp khó khăn. Kinh phí thực hiện trong năm 2020 hơn 148 tỷ đồng, trong đó: trợ cấp xã hội thường xuyên 135,925 tỷ đồng; trợ giúp xã hội đột xuất hơn 13 tỷ đồng.

Mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng trợ giúp xã hội: căn cứ điểm a, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: “*Tuy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này*”. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất xây dựng dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là **360.000 đồng/tháng** (*bằng mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ*); áp dụng đối với đối tượng bảo

trợ xã hội sinh sống tại cộng đồng, đối tượng chăm sóc nuôi dưỡng ở các xã, phường, thị trấn; đối tượng bảo vệ khẩn cấp và đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh (*đối tượng và hệ số trợ cấp áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

## **II. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Thực hiện Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đính chính kỹ thuật Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021.

## **III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

### **1. Mục đích**

- Xây dựng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, Chính quyền đối với đối tượng bảo trợ xã hội, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, khả năng cân đối ngân sách và đúng thẩm quyền, đồng thời nhằm triển khai kịp thời các quy định mới của Trung ương tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, bảo đảm người dân gặp rủi ro được hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước, các tổ chức và cộng đồng, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

- Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội làm cơ sở cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND cấp xã, các cơ sở trợ giúp xã hội triển khai thực hiện công tác trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

### **2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

- Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết phải tuân thủ theo các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, các quy định của Nghị quyết phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, không trái với những quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, đảm bảo tính khả thi.

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội phải phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

- Nguồn kinh phí thực hiện đúng quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước.

- Đảm bảo chính sách được thực hiện ổn định, không tác động xấu đến kinh tế - xã hội, không tăng thủ tục hành chính, không gây xáo trộn đời sống dân sinh.

#### **IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị quyết Quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

##### **2. Về đối tượng áp dụng:**

Đối tượng áp dụng trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm tất cả các nhóm đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; cụ thể:

- Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp tại cộng đồng theo quy định tại Điều 5, khoản 1 Điều 11 Chương II Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Đối tượng trợ giúp xã hội khẩn cấp quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 12, Điều 13, khoản 1 khoản 2 Điều 14, khoản 1 khoản 2 khoản 3 Điều 15, Điều 16, Điều 17 Chương III Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Đối tượng chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 22 Chương IV Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội quy định tại Điều 24 Chương V Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: “*Tùy thuộc điều kiện kinh tế xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội*”.

Tuy nhiên, qua rà soát các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh hầu hết thuộc đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đã được mở rộng thêm 03 nhóm đối tượng gồm: trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ cận nghèo). Đồng thời căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh. Do vậy, thời điểm hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh chưa đề xuất mở rộng đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (chính sách đặc thù của tỉnh) để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét.

## V. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

**1. Bộ cục:** Nghị quyết gồm 3 Điều.

**2. Nội dung cơ bản:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, gia đình và cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội**

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng. Áp dụng trực tiếp quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức trợ giúp xã hội thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

## **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA**

**1. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết:** Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước; do ngân sách trung ương đảm bảo đáp ứng đủ kinh phí để thực hiện Nghị quyết.

### **2. Dự kiến kinh phí:**

- Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên: căn cứ số liệu đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021, tổng kinh phí thực hiện khoảng 234 tỷ đồng/năm; tăng 61 tỷ đồng so với thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (mức chuẩn 270.000 đồng/tháng).

- Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp: tổng kinh phí khoảng 22 tỷ đồng/năm; tăng 08 tỷ đồng so với thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

*(Có biểu phụ lục chi tiết kinh phí kèm theo)*

## VII. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH

Dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết tại kỳ họp thứ Tư, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./. Văn

### *Nơi nhận:*

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TBXH; Tài chính; Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NC, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thanh Lịch

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH GIA LAI** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày .... tháng .... năm 2021

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Thực hiện Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đính chính kỹ thuật Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 7 năm 2021;*

*Xét Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

## Điều 2. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng. Áp dụng trực tiếp quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức trợ giúp xã hội thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

## Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày .... tháng .... năm 2021 và có hiệu lực từ ngày .... tháng .... năm 2021./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: LĐ-TB&XH, Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ LĐ-TB&XH);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; ĐĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Gia Lai;
- Đài PT-TH Gia Lai;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

### CHỦ TỊCH

Số: 1856/STP-XD&KTVB

V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Gia Lai, ngày 12 tháng 11 năm 2021

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 1889/SLĐTBXH-CSXH ngày 10/11/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*sau đây viết tắt là dự thảo văn bản*), các tài liệu kèm theo Văn bản số 1889/SLĐTBXH-CSXH<sup>1</sup> và đối chiếu các quy định liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

## I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

### 1. Về phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản

Thống nhất với phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản.

### 2. Về đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản

Thống nhất với đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản. Tuy nhiên, đề nghị bỏ từ “gia đình” tại điểm b khoản 2 Điều 1 của dự thảo văn bản, vì không cần thiết.

## II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

### 1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nội dung dự thảo văn bản phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

### 2. Thẩm quyền ban hành văn bản

Căn cứ Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; khoản 1

<sup>1</sup> Hồ sơ được cập nhật vào lúc 14 giờ 22 phút ngày 12/11/2021 trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành Sở Tư

Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

### **3. Nội dung dự thảo văn bản**

Nhằm đảm bảo nội dung dự thảo văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với hệ thống pháp luật, đề nghị:

#### **a) Tại dòng “KHÓA XII KỲ HỌP THÚ ...”**

Nhằm đảm bảo tính thống nhất của văn bản, đề nghị sửa như sau: “*KHÓA XII KỲ HỌP THÚ TU*”.

#### **b) Tại khoản 2 Điều 2**

Nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản, đề nghị trình bày khoản 2 Điều 2 như sau: “*2. Mức trợ giúp xã hội: Áp dụng trực tiếp quy định tại Điều 6; Điều 9; Điều 10; khoản 2 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 12; Điều 13; khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 19; Điều 20; khoản 2 Điều 22; Điều 25; Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.*”.

#### **c) Tại phần Nơi nhận**

Bỏ các đơn vị nhận văn bản là “*Phòng Quản lý Văn thư - Lưu trữ tỉnh (Sở Nội vụ)*”, vì không cần thiết.

## **III. NGÔN NGỮ VÀ KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN**

Đề nghị cơ quan soạn thảo đối chiếu mẫu số 16 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định khác của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP để soạn thảo văn bản đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật. Chẳng hạn như:

- Rà soát, chỉnh sửa lỗi chính tả trong dự thảo văn bản: “*Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019*”, “*Phạm vi điều chỉnh*”,...

- Bổ cục hai đoạn của Điều 3 thành hai khoản.

- Bổ sung dấu chấm câu của khoản 2 Điều 2; dấu chấm phẩy (;) sau cơ quan nhận văn bản là “*Văn phòng Chính phủ*”.

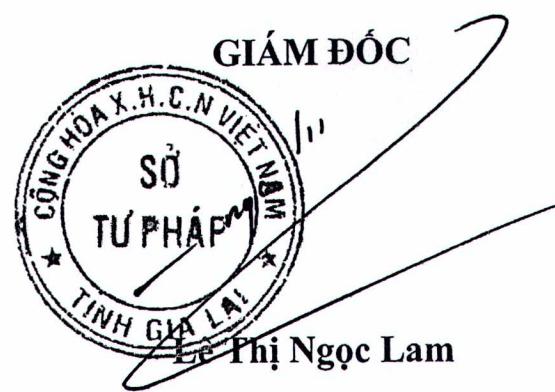
Từ những nội dung trên, Sở Tư pháp nhận thấy hồ sơ dự thảo văn bản **đủ điều kiện** tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành

theo quy định; tuy nhiên, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu các ý kiến tại khoản 3 mục II, mục III Văn bản này để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, XD&KTVB.



Số: 69/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 10 tháng 11 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn  
trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 1634/TTr-UBND ngày 26/10/2021 về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo số 44/BC-HĐND ngày 05/11/2021 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến biểu quyết thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Chấp thuận để UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Thời gian trình: Tại Kỳ họp thứ Tư, HĐND tỉnh khóa XII.

**Điều 2.** Các Ban HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Đồng thời, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội khi xây dựng dự thảo Nghị quyết cần bổ sung điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội vào căn cứ ban hành Nghị quyết để đảm bảo khi xây dựng mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh phù hợp với Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Noi nhận:**

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT-HĐND(G).

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Văn Đạt**

Số: 173 /TTr-SLĐTBXH

Gia Lai, ngày 14 tháng 11 năm 2021

VP.UBND TỈNH GIA LAI
Đến Số: 49303 Ngày: 15/11/2021
Chuyển: Khoa - Khoa
Lưu hồ sơ số:

**TỜ TRÌNH**

**ĐỀ Nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức  
chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Tờ trình số 1634/TTr-UBND ngày 26/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 10/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã gửi hồ sơ dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố lấy ý kiến tham gia góp ý. Kết quả có 38 ý kiến tham gia của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tiếp thu các ý kiến tham gia, hoàn chỉnh hồ sơ gửi Sở Tư pháp thẩm định.

Ngày 12/11/2021 Sở Tư pháp có văn bản số 1856 /STP-XD&KTVB về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Đến nay, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Về nội dung tiếp thu ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Điều 2, Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 10/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai: "Đồng thời, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội khi xây dựng dự thảo Nghị quyết cần bổ sung điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội vào căn cứ ban hành Nghị quyết để đảm bảo khi xây dựng mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh phù hợp với Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH và điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh". Sở Lao động- Thương binh và Xã hội đã tiếp thu bổ sung vào nội dung căn cứ ban hành của dự thảo văn bản Nghị quyết.

Về nội dung đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trong dự thảo Nghị quyết mở rộng thêm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (chính sách đặc thù của tỉnh): Sở Lao động- Thương binh và Xã hội chưa đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét mở rộng đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại thời điểm hiện nay, lý do:

- Qua rà soát, các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh hầu hết đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (vì so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đã được mở rộng thêm 03 nhóm đối tượng gồm: trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ cận nghèo).

- Đồng thời căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

Theo thống kê sơ bộ một số nhóm đối tượng khác ngoài nhóm đối tượng bảo trợ xã hội đã được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP dự kiến đề xuất xem xét hưởng chính sách trợ giúp xã hội (chính sách đặc thù của tỉnh) sẽ do ngân sách địa phương chi trả, tổng nhu cầu kinh phí khoảng **159,1** tỷ đồng /năm, cụ thể:

+ Nhóm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, dự kiến 25.174 em; nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ khoảng **108,7** tỷ đồng/năm (*gồm kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng hệ số 1,0 = 360.000 đồng/người/tháng*);

+ Nhóm người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến 75 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, dự kiến 2.656 người; nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ khoảng **11,5** tỷ đồng/năm (*gồm kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng hệ số 1,0 = 360.000 đồng/người/tháng*);

+ Người khuyết tật (nhẹ) là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, dự kiến 456 người; nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ khoảng **3,4** tỷ đồng/năm (*gồm kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng hạch số 1,5 = 540.000 đồng/người/tháng và kinh phí mua bảo hiểm y tế*);

+ Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại bỏ rơi trẻ, không quan tâm chăm sóc, dự kiến 2.383 người; nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ khoảng **16,5** tỷ đồng/năm (*gồm kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng hạch số 1,5 = 540.000 đồng/người/tháng và kinh phí mua bảo hiểm y tế*);

+ Trẻ em là con của người khuyết tật đặc biệt nặng, dự kiến 626 người; nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ khoảng **4,5** tỷ đồng/năm (*gồm kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng hạch số 1,5 = 540.000 đồng/người/tháng và kinh phí mua bảo hiểm y tế*);

+ Người đang điều trị bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo gặp khó khăn, dự kiến 2.876 người; nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ khoảng **14,5** tỷ đồng/năm (*gồm kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng hạch số 1,0 = 360.000 đồng/người/tháng và kinh phí mua bảo hiểm y tế*).

Do vậy, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội chưa đề xuất xem xét mở rộng các nhóm đối tượng khác hưởng chính sách trợ giúp xã hội ngoài quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP tại thời điểm hiện nay.

Với những căn cứ và nội dung báo cáo nêu trên, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

## I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; năm 2020, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho 30.635 đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện trợ giúp xã hội đột xuất cho 21.553 hộ gặp khó khăn. Kinh phí thực hiện trong năm 2020 hơn 148 tỷ đồng, trong đó: trợ cấp xã hội thường xuyên 135,925 tỷ đồng; trợ giúp xã hội đột xuất hơn 13 tỷ đồng.

Mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng trợ giúp xã hội: căn cứ điểm a, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: “*Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này*”. Căn cứ tình hình thực

tế của địa phương, UBND tỉnh đề xuất xây dựng dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là **360.000 đồng/tháng** (*bằng mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ*); áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống tại cộng đồng, đối tượng chăm sóc nuôi dưỡng ở các xã, phường, thị trấn; đối tượng bảo vệ khẩn cấp và đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh (*đối tượng và hệ số trợ cấp áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

## **II. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Thực hiện Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đính chính kỹ thuật Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021.

## **III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

### **1. Mục đích**

- Xây dựng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, Chính quyền đối với đối tượng bảo trợ xã hội, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, khả năng cân đối ngân sách và đúng thẩm quyền, đồng thời nhằm triển khai kịp thời các quy định mới của Trung ương tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, bảo đảm người dân gặp rủi ro được hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước, các tổ chức và cộng đồng, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

- Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội làm cơ sở cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND cấp xã, các cơ sở trợ giúp xã hội triển khai thực hiện công tác trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

### **2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

- Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết phải tuân thủ theo các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, các quy định của Nghị

quyết phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, không trái với những quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, đảm bảo tính khả thi.

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội phải phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

- Nguồn kinh phí thực hiện theo đúng quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước.

- Đảm bảo chính sách được thực hiện ổn định, không tác động xấu đến kinh tế - xã hội, không tăng thủ tục hành chính, không gây xáo trộn đời sống dân sinh.

#### **IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị quyết Quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

##### **2. Về đối tượng áp dụng:**

Đối tượng áp dụng trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm tất cả các nhóm đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; cụ thể:

- Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp tại cộng đồng theo quy định tại Điều 5, khoản 1 Điều 11 Chương II Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Đối tượng trợ giúp xã hội khẩn cấp quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 12, Điều 13, khoản 1 khoản 2 Điều 14, khoản 1 khoản 2 khoản 3 Điều 15, Điều 16, Điều 17 Chương III Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Đối tượng chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 22 Chương IV Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

- Đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội quy định tại Điều 24 Chương V Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Tại điểm b, khoản 3, Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: *Tùy thuộc điều kiện kinh tế xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.*

Tuy nhiên, qua rà soát các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh hầu hết thuộc đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đã được mở rộng thêm 03 nhóm đối tượng gồm: trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ cận nghèo). Đồng thời căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh. Do vậy, thời điểm hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh chưa đề xuất mở rộng đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (chính sách đặc thù của tỉnh) để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét.

## **V. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

**1. Bộ cục:** Nghị quyết gồm 3 Điều.

**2. Nội dung cơ bản:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, gia đình và cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội**

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội: Áp dụng trực tiếp quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức trợ giúp xã hội: Áp dụng trực tiếp quy định tại Điều 6; Điều 9; Điều 10; khoản 2 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 12; Điều 13; khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 19; Điều 20; khoản 2 Điều 22; Điều 25; Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

## **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA**

**1. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết:** Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước; do ngân sách trung ương đảm bảo đáp ứng đủ kinh phí để thực hiện Nghị quyết.

### **2. Dự kiến kinh phí:**

- Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên: căn cứ số liệu đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021, tổng kinh phí thực hiện khoảng 234 tỷ đồng/năm; tăng 61 tỷ đồng so với thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (mức chuẩn 270.000 đồng/tháng).

- Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp: tổng kinh phí khoảng 22 tỷ đồng/năm; tăng 08 tỷ đồng so với thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

## VII. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết tại kỳ họp thứ Tư, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026.

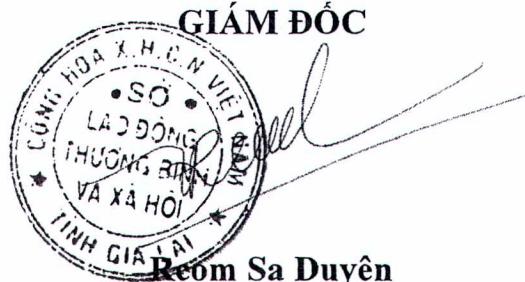
Sở Lao động – Thương binh và Xã hội kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

*Hồ sơ gửi kèm:*

- *Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*
- *Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*
- *Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*
- *Các văn bản tham gia ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các Sở, ban ngành, đoàn thể; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;*
- *Văn bản thẩm định của Sở Tư pháp;*
- *Bảng tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện.*

*Noi nhận:*

- Như trên;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, VP, BTXH.





**BẢO CÁO TỔNG HỢP**

**Yêu cầu góp ý dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh**  
(Kèm theo Tờ trình số 173 /TTr-SLĐTBXH ngày 14 /11/2021)

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội gửi văn bản số 1501/SLĐTBXH-CSXH ngày 23/9/2021 đề nghị các sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu, tham gia góp ý các bản Dự thảo: Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nhận được ý kiến góp ý của 38 đơn vị, địa phương và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1856/STP-XD&KTVB ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp một số nội dung góp ý như sau:

**1. Ý kiến thống nhất với các bản dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, Nghị quyết của HĐND tỉnh:**

- Có 32 đơn vị thống nhất với bộ cục, nội dung dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm:

+ Các huyện, thị xã, thành phố: Pleiku, Đức Cơ, Kbang, Phú Thiện, An Khê, Ia Grai, Chư Păh, Đak Đoa, Chư Sê, Chư Prông, Kông Chro, Ia Pa, Ayun Pa, Krông Pa, Mang Yang.

+ Các Sở, ban, ngành, đoàn thể: UBMTTQVN tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nội vụ, Ban Dân tộc, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Báo Gia Lai, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ngân hàng Chính sách xã hội,

**2. Ý kiến góp ý nội dung các bản dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, Tờ trình của UBND tỉnh,**

**a) Góp ý dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh:**

06 đơn vị, địa phương gồm: Sở Tư Pháp, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ và Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ,

huyện Chư Puh tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị quyết, Tờ trình. Nội dung góp ý tập trung vào căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết, mở rộng đối tượng, ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tiếp thu, chỉnh sửa

(có bảng tổng hợp gửi kèm)

**b) Góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân**

Có 03 đơn vị, địa phương (Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường) góp ý đối với nội dung Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nội dung góp ý tập trung vào xác định đối tượng, kinh phí trong Tờ trình.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tiếp thu, chỉnh sửa

(có bảng tổng hợp gửi kèm)

**c) Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại công văn số 1856/STP-XD&KTVB ngày 12/11/2021:**

Nội dung thẩm định đã thống nhất về phạm vi điều chỉnh, đối tượng; sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối chủ trương của Đảng, Chính phủ của Nhà nước và đã góp ý về các ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tiếp thu các ý kiến của Sở Tư pháp trong văn bản thẩm định.

Trên đây là Báo cáo tổng hợp các ý kiến góp ý vào dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC SỞ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG GÓP Ý  
DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 173 /TT- SLĐTBXH ngày 14 /11/2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)

STT	Đơn vị góp ý	Ý kiến góp ý	Ý kiến của cơ quan soạn thảo văn bản
1	UBND thành phố Pleiku	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
2	UBND huyện Đức Cơ	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
3	UBND huyện Kbang	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
4	Phòng LĐTBXH huyện Phú Thiện	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
5	UBND huyện An Khê	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
6	UBND huyện Ia Grai	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
7	UBND huyện Chư Păh	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
8	UBND huyện Đak Đoa	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu

9	UBND huyện Chu Sê	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
10	UBND huyện Chư Prông	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
11	UBND huyện Kông Chro	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
12	UBND huyện Ia Pa	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
13	UBND huyện Ayun Pa	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
14	UBND huyện Krông Pa	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
15	UBND huyện Mang Yang	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
17	Sở Công thương	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
18	Sở Nội vụ	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
19	Ban Dân tộc tỉnh	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
20	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
22	Báo Gia Lai	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
23	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu

24	Sở Xây dựng	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
25	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
26	Sở Thông tin và Truyền thông	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
27	Sở Giao thông vận tải	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
28	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
29	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
30	Thanh tra tỉnh	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
32	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
33	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	Thống nhất với dự thảo	Tiếp thu
34	Sở Khoa học và Công nghệ	<p>-Xem xét bỏ căn cứ chi tiết đến điểm khoản Điều đối với Căn cứ “<i>Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội</i>”.</p> <p>-Xem xét sửa thành: “Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa</p>	<p>Tiếp thu và điều chỉnh</p> <p>Đối với xem xét bổ sung cụm từ “ban hành kèm theo Nghị quyết này...” được quy</p>

		bàn tinh Gia Lai, như sau:" đảm bảo đầy đủ theo đúng quy định tại mẫu số 17 phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.	định tại mẫu số 17, phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; tuy nhiên mẫu số 17 là mẫu dùng cho Nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định, Quy chế. Đối với Nghị quyết của Hội đồng nhân dân ban hành trực tiếp sẽ được áp dụng tại mẫu số 16, phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.
35	Sở Tài chính và Ủy ban nhân huyện Đak Pơ, huyện Chư Puh	Đề nghị rà soát các đối tượng khó khăn khác cần thiết để đưa vào cùng dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và đối tượng người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định tại Điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH.	So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đã được mở rộng thêm 03 nhóm đối tượng gồm: trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; người đơn thân

		<p>nuôi con nhỏ thuộc hộ cận nghèo. Như vậy, hầu hết các nhóm đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Do vậy, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội đề xuất <b>đối tượng áp dụng trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm tất cả các nhóm đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</b> (chưa đề xuất xem xét các nhóm đối tượng khác ngoài quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).</p> <p>Đề nghị bổ sung các nhóm đối tượng tại Điều 18. Chương IV, Điều 24 Chương V của Nghị định 20/2021/NĐ-CP</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa
36	Sở Tư pháp (góp ý lần 1 tại Văn	<b>I. Về nội dung dự thảo văn bản Nghị quyết</b>	

	bản số 1523/STP-XD&KTVB ngày 29/9/2021)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị sửa thành: “<i>KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ ...</i>”</li> <li>- Bỏ các căn cứ ban hành văn bản sau:           <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;</li> <li>+ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</li> </ul> </li> <li>- Bổ sung các nội dung sau:           <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.</li> <li>+ Thực hiện Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đính chính kỹ thuật Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 20/7/2021.</li> </ul> </li> <li>- Đề nghị sửa nội dung “về việc <i>Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>” thành “<i>dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>”</li> </ul>	<p>Đã tiếp thu và điều chỉnh</p> <p>Đã tiếp thu và điều chỉnh</p>
--	---	---	---

	<p>- Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung một điều quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại tên của Điều 1: Đề nghị bỏ từ “như sau”</li> <li>- Đề nghị bỏ khoản 1, khoản 3 và khoản 5, vì không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản.</li> <li>- Tại khoản 2 và khoản 4, để đảm bảo tính ngắn gọn của văn bản, đề nghị sửa khoản 2 và khoản 4 lại như sau: “Áp dụng trực tiếp mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Điều 4 và Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”.</li> <li>- Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân đề nghị bỏ khoản 2 Điều 2.</li> <li>- Tại phần Nơi nhận, đề nghị bổ sung:</li> <li>+ Cụm từ “Như Điều 2”</li> <li>+ Cơ quan nhận văn bản là “Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp”, “Vụ pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội”</li> </ul> <p><b>II. Về ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị cơ quan soạn thảo đổi chiếu các dự thảo văn bản với Mẫu số 16 Phụ lục I (đối với dự thảo Nghị quyết), Mẫu số 03 Phụ lục V (đối với dự thảo Tờ trình) kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và các quy định khác của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-C; chẳng hạn:</li> </ul>	
--	--	--

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình bày dòng địa danh và ngày tháng năm ban hành văn bản ở giữa, cân đối so với Quốc hiệu và Tiêu ngữ.</li> <li>+ Trình bày tên của Điều 1 và Điều 2 kiểu chữ đậm.</li> <li>+ Bỏ dấu chấm câu ở cuối tên của Điều 2.</li> </ul> <p><b>III. Về trình tự, thủ tục xây dựng dự thảo Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh</b></p> <p>Đề nghị đảm bảo tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định tại Chương VIII Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Trong đó, lưu ý thực hiện <b>đăng tải</b> toàn văn dự thảo nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; hồ sơ gửi Sở Tư pháp thẩm định phải có <b>văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh</b> về việc chấp thuận xây dựng nghị quyết.</p> <p><b>IV. Nội dung khác</b></p> <p>Đề nghị rà soát các đối tượng khó khăn khác cần thiết để đưa vào cùng dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và xem xét quyết định đối tượng người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định tại Điểm b khoản 3 Điều 6</p>	Đã tiếp thu và điều chỉnh
--	---	---------------------------

So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-

	<p>Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH.</p> <p><i>a) Tại Điều 2</i> Ở khoản 1: Căn cứ Điều 75 Nghị định số</p>	<p>CP đã được mở rộng thêm 03 nhóm đối tượng gồm: trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ cận nghèo. Như vậy, hầu hết các nhóm đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Do vậy, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội đề xuất <b>đối tượng áp dụng trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm tất cả các nhóm đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</b> (chưa đề xuất xem xét các nhóm đối tượng khác ngoài quy định của Nghị định số</p>
--	---	---

Sở Tư pháp (góp ý lần 2 tại Văn bản số 1639/STP-XD&KTVB ngày 14/10/2021)	<p>34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (<i>sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>), đề nghị bỏ nội dung: “ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”.</p> <p>Đồng thời, sửa nội dung: “<i>Khoản 2 Điều 4</i>” thành “<i>khoản 2 Điều 4</i>” nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ở khoản 2: Căn cứ Điều 75 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, nhằm đảm bảo tính chính xác, rõ ràng của văn bản, đề nghị trình bày (viện dẫn) cụ thể chương hoặc điều, khoản, điểm nào của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định về mức trợ giúp xã hội để áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</li> </ul> <p><b>b) Tại phần Nơi nhận</b></p> <p>Đề nghị trình bày các nội dung: “<i>Như Điều 3</i>”, “<i>Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp</i>”, “<i>Vụ pháp chế - Bộ Lao động - TB&amp;XH</i>” cỡ chữ 11.</p>	<p>20/2021/NĐ-CP).</p> <p>Đã tiếp thu và sửa đổi theo ý kiến góp ý.</p> <p>Đã tiếp thu và sửa đổi, bổ sung theo ý kiến góp ý.</p> <p>Đã tiếp thu và sửa đổi theo ý kiến góp ý.</p>
--	---	--

**BẢNG TỔNG HỢP  
CÁC Ý KIẾN GÓP Ý DỰ THẢO TỜ TRÌNH CỦA UBND TỈNH**

(Kèm theo Tờ trình số 173 /TTr-SLĐTBXH ngày 14 /11/2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)

STT	Đơn vị góp ý	Ý kiến góp ý	Ý kiến của cơ quan soạn thảo văn bản
1	Sở Tư pháp (góp ý lần 1 tại Văn bản số 1523/STP-XD&KTVB ngày 29/9/2021)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đề nghị nghiên cứu các ý kiến góp ý tại mục 1 Phần để xây dựng nội dung đảm bảo chính xác và thống nhất.</li><li>- Đề nghị xác định đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cũng như đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản để xây dựng nội dung đảm bảo rõ ràng, chính xác.</li><li>- Đề nghị xem xét nội “Xây dựng Nghị quyết thay thế các văn bản có căn cứ hết hiệu lực” đảm bảo rõ ràng, chính xác.</li><li>- Đề nghị xem lại nội dung “<b>Ngân sách Trung ương đảm bảo đáp ứng đủ kinh phí để thực hiện Nghị quyết</b>” để xác định điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết đảm bảo chính xác, đúng quy định.</li></ul>	Đã tiếp thu và sửa đổi, bổ sung theo ý kiến góp ý.
	Sở Tư pháp (góp ý lần 2)	<p>a) <b>Tại Mục IV</b>, đề nghị bổ sung nội dung “<i>Phạm vi điều chỉnh</i>” của nghị quyết.</p>	

	tại Văn bản số 1639/STP-XD&KTVB ngày 14/10/2021)	b) Đề nghị rà soát, chỉnh sửa các lỗi chính tả trong dự thảo văn bản.	Đã tiếp thu và sửa đổi, bổ sung theo ý kiến góp ý
2	Sở Tài chính	Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết: <i>Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước.</i>	Đã tiếp thu và điều chỉnh
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tại số thứ tự số 4, phần I, mục A, Phụ lục số 01: Đề nghị điều chỉnh “Nghị định số 20/NĐ-CP”  Kiểm tra lại bảng tính đối với nội dung “Mỗi một con đang nuôi”	Tiếp thu và điều chỉnh  Đối với nội dung “Mỗi một con đang nuôi”, cụm từ này được quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 6 Nghị định 20/2021/NĐ-CP